

QUỸ ETF SSIAM VN30

Số/No 1206 /2025/TBNV-SSIAM-NVQ

Hà Nội, Tại ngày: 06 tháng 08 năm 2025
As at 06 Aug 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH
HOÁN ĐỔI

ANNOUNCEMENT
AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

To: State Securities Commission of Vietnam, Vietnam Exchange, HoChiMinh Stock Exchange

- Tên CTQLQ/Fund Management company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/SSI Asset Management Company Limited
- Tên Ngân hàng giám sát/Supervisory Bank: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
- Tên quỹ ETF/ETF name: QUỸ ETF SSIAM VN30
- Mã chứng khoán/Securities symbol: FUESSV30
- Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange date: 05/08/2025
- Đơn vị tính lô ETF/Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF

Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ Basket of Component Securities and Cash Component:

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volume	Weighting
1	ACB	3,800	4.31%
2	BCM	100	0.35%
3	BID	200	0.37%
4	CTG	700	1.56%
5	FPT	1,600	8.30%
6	GAS	200	0.66%
7	GVR	200	0.29%
8	HDB	2,300	3.14%
9	HPG	7,600	9.36%
10	LPB	2,500	4.22%
11	MBB	2,700	3.65%
12	MSN	1,400	5.04%
13	MWG	2,000	6.52%
14	PLX	200	0.36%
15	SAB	200	0.47%
16	SHB	2,500	2.26%
17	SSB	1,300	1.28%
18	SSI	1,200	1.99%
19	STB	1,500	3.65%
20	TCB	3,400	5.85%
21	TPB	1,200	0.98%
22	VCB	800	2.38%
23	VHM	1,300	5.83%



24	VIB	1,500	1.41%
25	VIC	1,600	8.66%
26	VJC	400	2.48%
27	VNM	1,500	4.41%
28	VPB	3,800	4.88%
29	VRE	1,600	2.27%
I	Chứng khoán/Stock	1,991,235,000	96.93%
II	Tiền/Cash(VND)	62,969,917	3.07%
III	Tổng/Total (=I+II)	2,054,204,917	100%

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF Creation Unit as follow:

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND) **1,991,235,000**
+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per ETF Creation Unit: (VND) **2,054,204,917**
+ Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND) **62,969,917**

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference into the Fund's account

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/In case stock can be replaced by cash, (if any, state clearly the reason):

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	SSI	34,000	SSI	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
2	BID	38,050	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Article 28.4 a Circular 121/2020/TT-BTC
3	ACB	23,300	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
4	HDB	28,000	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
5	MBB	27,800	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
6	TCB	35,350	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit

7	VIB	19,350	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
---	-----	--------	--	---

Các chỉ tiêu khác/Other criteria

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This Period (*) 05/08/2025	Kỳ trước/Last Period(**) 04/08/2025	Chênh lệch/ Difference
1.Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	0.00	0.00	0.00
2.Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	0.00	0.00	0.00
3.Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	8,800,000.00	8,800,000.00	0.00
4.Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price	21,830.00	20,850.00	980.00
5.Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date	0.00	0.00	0.00
của quỹ ETF/ of the Fund	180,770,032,777.00	176,638,244,091.00	4,131,788,686.00
của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	2,054,204,917.00	2,007,252,773.00	46,952,144.00
của 1 CCQ/ per Share	20,542.04	20,072.52	469.52
6.Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	1,690.43	1,653.22	37.21

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 04/08/2025

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 03/08/2025

Đại diện tổ chức
Organization representative



Trần Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC